

Trong khi nguồn vốn trong nước hạn chế, muốn đầu tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải trông vào các nguồn ngoại tệ huy động được qua xuất khẩu, vay mượn, viện trợ hay đầu tư của nước ngoài. Vì vậy, có thể nói rằng quản lý và sử dụng đúng đắn các nguồn ngoại tệ huy động được là chìa khóa thực hiện sự cất cánh nền kinh tế quốc gia.

Điều này nổi bật khi chúng ta tổng kết tình hình kinh tế Việt Nam từ 1990-1996 và năm 1997.

TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM 1990-1996 VÀ NĂM

I. KINH TẾ VIỆT NAM 1975-1990

Sau ngày 30.4.75, có ý kiến rằng Việt Nam sẽ là Nhật Bản thứ hai. Tuy nhiên, ý kiến này không lưu tâm đến những mất thăng bằng cơ cấu rất lớn do hơn 35 năm chiến tranh gây ra: Năm 1976 cả 2 miền xuất khẩu 222,7, nhập 1.024 triệu USD/Rúp, năm 1980 xuất 338 nhập 1.314 triệu: các con số rất thấp này hầu như không thay đổi trong 5 năm sau giải phóng phản ánh tổng sản phẩm quốc gia chỉ tăng rất ít trong thời gian này: 2-3% năm, lý do chủ yếu là các nguồn ngoại tệ đặc biệt là xuất khẩu không có nhiều, miền Nam mất viện trợ Mỹ, miền Bắc mất viện trợ Trung Quốc, số nhập khẩu rất thấp chỉ trên 1000 triệu / năm không bằng số nhập khẩu trên 1.500 triệu USD/Rúp của cả 2 miền mỗi năm thời kỳ 1971-1974.

Ngoài việc thiếu ngoại tệ để nhập khẩu máy và vật tư, còn những khiếm khuyết như nóng vội hợp tác hóa nông dân, quản lý ngoại tệ kém, như tỷ giá 18 đồng = 1 Rúp = 1 USD bất hợp lý, hàng Liên Xô viện trợ không chuyển thành tiền Việt theo tỷ giá thực tế để tạo nguồn thu cho ngân sách, bán với giá cao để tạo lợi nhuận cho các doanh nghiệp nhập khẩu sản xuất, mà nguồn hàng Liên Xô, cộng với nguồn nông sản "nghĩa vụ lương thực", cộng với nguồn hàng các doanh nghiệp quốc doanh - 3 nguồn hàng này được bán "với giá như cho", trong khi mua của nông dân, với "giá như cướp" khiến cho nông dân và các doanh nghiệp không hào hứng sản xuất. Chỉ đến khi đổi mới, người nông dân được quyền bán lúa trên thị trường, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam mới khởi sắc và Việt Nam trở thành nước

xuất khẩu lương thực, thực phẩm, lớn trên thế giới. Trong thập niên 80, tỷ giá 1 USD=1 Rúp = 18 đồng vẫn được duy trì đến giữa thập niên này song người xuất khẩu chỉ phải bán cho ngân hàng 20% số ngoại tệ xuất khẩu theo giá trên còn 80% được dùng để nhập khẩu. Như vậy, trên thực tế, tỷ giá được thả nổi. Điều này giúp cho nền kinh tế, đặc biệt là ngành thủy sản (là ngành được hưởng quy chế ngoại tệ thoáng trên đây) rất phát đạt. Xuất khẩu tăng mạnh. Đến năm

phương pháp "vay nợ mới trả nợ cũ", khiến cho người dân TP Hồ Chí Minh mất khá nhiều tiền. Các doanh nghiệp quốc doanh và tư nhân, một số không trả được nợ, phải phá sản, do đó các năm lãi suất cao 1998-90 cũng là những năm kinh tế khó khăn, GDP chỉ tăng 2-3%. Thay vì "sống chung với lạm phát" và coi lạm phát là biểu hiện bình thường của các nền kinh tế phát triển "nóng", từ chính sách chung sống với lạm phát 1975-90, Việt Nam chuyển sang chính sách chống lạm phát từ 1991 trở đi.

II. KINH TẾ VIỆT NAM 1991-1996

1. Mùa xuân kinh tế thị trường: 1991-1995

a. Các nguồn ngoại tệ: Thành công quan trọng trong các năm 1991-1995 là phá được thế cô lập kinh tế Việt Nam, tranh thủ được kiều hối, ngoại tệ du

1990 cân thương mại quân bình với xuất nhập khẩu khoảng 2.000 triệu USD.

Trong thập niên 1980, Liên Xô tăng viện trợ cho vay khoảng 1.000 triệu Rúp/ năm, ngoại tệ được dùng ưu tiên nhập khẩu máy - hàng năm 500-600 triệu Rúp nên đã hoàn thành được các công trình thủy điện Phả Lại, Trị An, Hòa Bình, và Dầu Khí, trồng mới gần 200.000 ha cao su. Các công trình trên thuộc loại lớn nhất tại Đông Nam Á và có hiệu quả cao.

Tuy nhiên, thập niên 80 cũng có một số khuyết điểm về quản lý vĩ mô, đặc biệt là trong cuộc cải cách "giá lương tiền" 1985-86 và việc tăng lãi suất lên đến 12%/tháng năm 1989. Điểm chính của cải cách "giá lương tiền" là tăng lương cho cán bộ công nhân viên, theo thực giá gấp khoảng 10 lần, trong khi có đến khoảng 5 triệu người được nhà nước trợ cấp hay trả lương. Số thu ngân sách không dài thọ nổi. Do đó, ngân hàng phải ứng tiền cho ngân sách, lạm phát trước cuộc cải cách "giá lương tiền" chỉ khoảng 47-76%/năm, đã tăng vọt lên 582% năm 1986, 337% năm 1987, 294% năm 1988. Tiền lương theo thực giá của cán bộ công nhân viên giảm làm khiến cho lạm phát giảm, nhưng có ý kiến muốn kéo lạm phát xuống nhanh hơn qua việc tăng lãi suất tiết kiệm và cho vay lên đến 12%-14%/tháng vào năm 1988. Lãi suất tăng cao khiến cho nhiều người đem tiền gửi vào ngân hàng do đó lạm phát được kéo xuống, nhưng các doanh nghiệp làm sao trả được lãi suất cao 12% và nếu như trễ hạn lãi suất tăng lên đến 14%/tháng? Một số doanh nghiệp như Xacogiva, Thanh Hương, Đại Thành đã áp dụng

1997

LÊ TIẾN HÙNG



khách, tăng gia xuất khẩu, thu hút được đầu tư quốc tế, vốn viện trợ hay ODA. Năm 1996 có đến khoảng 1.500.000 du khách quốc tế và Việt kiều đến Việt Nam. Chỉ tính mỗi du khách chi tại Việt Nam từ 1.000 - 2.000 USD, tổng số thu ngoại tệ từ du khách và Việt kiều cũng lên đến 1.500 hoặc 3.000 triệu USD.

Điều quan trọng hơn nữa là ngoại tệ du khách và kiều hối là sở hữu Việt Nam, khác với đầu tư quốc tế, viện trợ hay cho vay, có một số ràng buộc như phải trả vốn và lãi hoặc phải dùng để mua hàng của nước viện trợ. Tiếp theo nguồn ngoại tệ du khách, một nguồn

ngoại tệ sở hữu khác nữa là xuất khẩu, từ 2.000 triệu USD năm 1990 đã tăng đến 6.000 triệu USD năm 1996. Tiếp theo là USD đầu tư quốc tế: nếu trong 3 năm 1988-90 chỉ có 350 triệu USD, thì năm 1993 là 1.100 triệu, năm 1994 1.700 triệu, 2 năm 1995-96 mỗi năm khoảng 1.800 triệu, tổng cộng: có khoảng 7-8 tỷ USD được quốc tế đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn 1900-1996, đặc biệt đầu tư quốc tế tăng nhanh từ năm 1992. Tiếp theo mấy năm gần đây, tín dụng ODA, được dùng xây hạ tầng cơ sở, xa lộ, nhà máy điện, khoảng 1-2 tỷ USD/năm, có khuynh hướng giảm dần nhanh hơn. Sau cùng là đầu tư chui, tín dụng L/C trả chậm, ước khoảng trên 1 tỷ USD mỗi năm vào các năm 1994-95-96, khi vấn đề tín dụng "nóng" này chưa được lưu tâm.

Các nguồn ngoại tệ có khuynh hướng tăng mạnh từ 1991 đến 1996. Rất khó ước số đích xác là bao nhiêu. Năm 1996, tổng các nguồn ngoại tệ có thể lên đến trên 13 tỷ USD. Đây là một số vốn rất lớn, nếu so với năm 1988 khi thực hiện các công trình thủy điện Hòa Bình, Trị An v.v.... số nhập khẩu chỉ là 2.756 triệu USD-Rúp, trong đó thiết bị khoảng 500 triệu. Với 13 tỷ USD, nếu dành hẳn 4 tỷ USD cho việc nhập khẩu các thiết bị cần thiết cho việc xây các nhà máy lớn, chưa kể khả năng sử dụng máy sản xuất hàng loạt trong nước, có thể thực hiện những chương trình đầu tư có quy mô gấp 8 lần các năm xây dựng thủy điện Hòa Bình.

b. Giá nhà đất tăng: Giá nhà đất tăng, đặc biệt là giá đất, là một trong những sự kiện đáng lưu tâm từ năm 1990 đến 1995. Những năm này, chỉ cần mua đất, một vài tháng sau sẽ lãi 20-30-40%! Từ đó, nảy sinh cao trào bỏ vốn tự có, vay ngân hàng, vay vốn nước ngoài (L/C trả chậm) để mua đất, coi giá lên, đem thế chấp cho ngân hàng rồi vay thêm ngân hàng.

Đặc biệt, do nhà và đất lên giá, việc mua đất xây nhà rồi bán với giá cao là một hoạt động kinh doanh vừa chắc chắn, vừa có lãi nhiều. Sự phát triển của ngành xây cất kéo theo sự phát triển của ngành sản xuất xi măng và vật tư xây dựng. Các lò luyện sắt và xi măng phát triển mạnh đạt công suất thiết kế 1,7 tấn thép và 10 triệu tấn xi măng năm 1997, dự trù năm 2000 sẽ đạt 20 triệu tấn xi măng.

c. Hoạt động nhập khẩu tăng mạnh: Thập niên 80, do nguồn ngoại tệ thiếu, nên việc nhập khẩu vật tư và hàng tiêu dùng rất hạn chế. Do hàng ngoại thiếu nên chỉ cần có ngoại tệ nhập hàng bán chạy ngay với giá cao. Các năm đầu thập niên 90, do nguồn ngoại tệ nhiều, nên nhập khẩu chính thức có L/C qua ngân hàng tăng lên. Tất nhiên theo luật cung cầu, khi hàng nhập nhiều giá tất nhiên sụt xuống và

bán chậm hơn. Các năm 1991-1995 là "mùa xuân kinh tế thị trường" của các doanh nghiệp nhập khẩu, nhưng năm 1996 hàng nhập khẩu bắt đầu khó bán vì lượng hàng nhập khẩu đã vượt yêu cầu của thị trường.

d. Hoạt động sản xuất tăng: Theo đà giá nhà đất tăng, các hoạt động xây cất, mua bán nhà đất tăng, đầu tư quốc tế tăng khoảng 8 tỷ USD thực hiện từ 1990 đến 1997, lương bổng tăng, sản xuất nông sản cũng như công nghiệp tăng, GDP Việt Nam phát triển nhanh.

e. Đời sống của người dân được cải thiện: Kết quả được người dân đánh giá cao là mức sống được cải thiện không

để thực hiện toàn dụng nhân công. Tương quan giữa các nước kém mở mang và các nước phát triển không phải chỉ có viện trợ, giúp đỡ vô tư như Liên Xô cũ đối với Việt Nam, mà còn một số chèn ép, dumping (bán phá giá)... Do đó, cần phải có một chính sách vĩ mô thích hợp, đặc biệt là phải kiểm soát tất cả các nguồn ngoại tệ và dùng các nguồn ngoại tệ này ưu tiên cho việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Do đó, các nhà kinh tế học trong nước đã nói đến các "nguy cơ tiềm ẩn". Các nguy cơ này có thể kể như sau:

Chính sách vĩ mô, nặng về "chống

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP (triệu USD) ⁽¹⁾	9.656	11.770	15.478	19100	22000	24000	26160
Nhập siêu	40	-12	972	2771	2300	4000	⁽¹⁾ 2400
Tỷ giá (đồng /USD)	13.255	10.550	10570	11.000	11021	11025	⁽³⁾ 12.390
Tiền phát hành ⁽²⁾	6.419	10.579	14.218	17.318			
Tiền gửi hoạt kỳ ⁽²⁾	2.398	3.971	4.796	4.305			
= M1	8.817	14.550	19.014	21.623			
Tiền gửi có hạn ⁽²⁾	2.815	3.822	3.250	4.569			
Tiền gửi khác ⁽²⁾	6	298	2.544	3.624			
Tiền gửi ngoại tệ ⁽²⁾	8.354	8.213	7.406	8.594			
Quasi money ⁽²⁾	11.175	12.333	13.200	16.807			
Quasi money khác	311	260	74	49			
=M2	20.303	27.143	32.288	38.479			

(1) Asian Development Outlook và Thời Báo Ngân Hàng. Năm 1997 lấy GDP năm 1996 nhân cho 109%.

(2) Báo cáo của World Bank

(3) Tỷ giá ngày 11/12/1997

ngừng. Các năm 1985-90, tuy các công trình thủy điện Hòa Bình, Trị An... v.v.... được thực hiện, xuất khẩu có tăng, song lạm phát nặng, hàng tiêu dùng thiếu, lương thực, thực phẩm thiếu. Nay thời tất cả đều có trên thị trường, giá phải chăng, lạm phát được đẩy lùi, tiền lương được nâng cao, đời sống nhân dân được cải thiện. Tưởng chừng rằng mùa xuân của nền kinh tế thị trường sẽ vĩnh cửu và hoa quả sẽ trĩu cành.

2. Mùa thu kinh tế thị trường: 1996

Năm 1996, có nhiều ngoại tệ hơn năm 95, du khách lên đến đỉnh cao 1.500.000 người. Theo "lẽ phải thông thường", thì nền kinh tế thị trường của "xã hội tiêu thụ" sẽ đạt một bước phát triển mạnh mẽ. Nhưng nền kinh tế thị trường tuy đạt được một số kết quả về tăng gia sản xuất, nhưng bản thân nó không khắc phục được các giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Ngay đến nhà kinh tế học tư sản Keynes cũng cho rằng, nếu để tự nhiên, cung và cầu không thăng bằng, toàn dụng nhân công không xảy ra và sẽ có khủng hoảng kinh tế: cần phải hạ bớt lãi suất ngân hàng, nhà nước phải tăng đầu tư

lạm phát" hơn là thúc đẩy mạnh phát triển. Về mặt thực tế, chính sách chống lạm phát được thực hiện như sau:

- Tỷ giá thấp, khuyến khích nhập khẩu hơn là sản xuất, xuất khẩu: Nên lưu ý rằng tại Việt Nam, có áp lực rất mạnh nhập khẩu các hàng tiêu dùng cao cấp như TV màu, máy vi tính, xe ô tô, xe gắn máy, máy điều hòa không khí v.v.... mà ngày nay, trên thế giới, các hàng ấy bày bán rầy rầy: chỉ cần có ngoại tệ là mua được. Nếu không có ngoại tệ, thì cứ đi vay.... Các nước ngoài, sẵn sàng cho mở L/C trả chậm, đầu tư chui, cho vay bằng ngoại tệ.... Phương pháp chính để chống lạm phát là tăng gia nhập siêu. Khi nhập siêu thì các nhà nhập khẩu phải bỏ tiền Việt ra mua đồng USD nơi ngân hàng, như vậy khối tiền trong lưu thông ngoài ngân hàng giảm, ngoài ra, cung hàng tăng lên, khiến cho giá sụt xuống. Do đó, số nhập siêu không ngớt tăng từ 1993 đến 1996. Năm 1993 nhập siêu là 890 triệu USD, 1994 là 900, 1995 là 2.830, 1996 là 4.000 triệu, tổng cộng trong vòng 4 năm là 8.620 triệu USD. Nếu thêm vào số trên 1.000 triệu USD nhập lậu mỗi

năm, tổng số nhập siêu lên đến 12-13 tỷ USD, bằng với số nợ quốc tế tăng thêm từ 1991 đến 1996 khoảng 12-13 tỷ USD. Chưa bao giờ nợ quốc tế tăng nhanh như trên

- Nguyên cơ tiềm ẩn thứ hai là L/C trả chậm, lãi suất ngân hàng Việt quá cao, nên các doanh nghiệp có khuynh hướng vay tiền ngoại tệ và vay bằng L/C trả chậm. Ước các năm 1995-96 vay khoảng 1- 1,5 tỷ USD L/C trả chậm.

- Biện pháp tăng nhập khẩu, nhập siêu và tỷ giá thấp làm cho thị phần của các doanh nghiệp Việt Nam càng năm càng thu hẹp. Các doanh nghiệp Việt Nam không cạnh tranh được hàng nhập khẩu, đặc biệt là hàng lậu, một số hàng nhập khẩu được các nước xuất khẩu bán dưới giá sản xuất với chính sách dumping (hay bán phá giá) để giải quyết hàng tồn kho. Việt Nam là thị trường nhập xe gắn máy, xe đạp, rượu lậu, thuốc lá, đặc biệt một số hàng đã chế tạo được trong nước vẫn nhập, như giấy, sắt, thép, xi măng, máy diesel, kính, một số phụ tùng xe Honda v.v.... Trong nền kinh tế thị trường, mạnh ai nấy chạy theo lợi nhuận. Hệ giá hàng nhập rẻ hơn giá hàng nội thì giới nhập khẩu ào ạt xin phép nhập, nhiều khi hàng chục doanh nghiệp nhập khẩu cùng một loại hàng, không lưu ý tới nhu cầu thị trường, đến khi hàng đến bến phải bán tháo dưới giá nhập khiến cho nhiều xí nghiệp phải lỗ hàng chục tỷ đồng. Thập niên 80, hàng ngoại rất thiếu nên chỉ cần nhập sẽ bán được giá cao. Thời kỳ 1991-94, do nhập khẩu còn ít, nên nhập khẩu vẫn còn có lãi. Nhưng đến năm 1995-96, Cung nhập khẩu vượt quá yêu cầu, nhiều mặt hàng nhập phải bán dưới giá thành, khiến cho không những một số các doanh nghiệp nhập khẩu bị lỗ nặng, mà các nhà sản xuất trong nước cũng phải lao đao vì hàng nhập khẩu được bán dưới giá thành.

- Chính sách tín dụng, hướng về cho vay ngắn hạn để nhập khẩu, mua nhà đất, v.v.... hơn là đầu tư và sản xuất. Do một số cán bộ ngân hàng tham ô, một số doanh nghiệp mở L/C trả chậm mặc dù thị trường đã đầy ắp hàng, tỷ như nhu cầu nhập khẩu phân chỉ 3 triệu tấn, nhưng các năm 1995-96 nhập mỗi năm 4 triệu tấn, khi hàng về các doanh nghiệp này bán dưới giá thành, 500 đồng/kg, khiến cho các



doanh nghiệp sản xuất phân trong nước như phốt phát Lâm Thao lâm vào cảnh rất khó khăn về tài chính....

Hậu quả từ tháng 6.1996 trong 4 tháng liên giá có khuynh hướng âm, một sự kiện chưa hề xảy ra ở Việt Nam. Nhiều mặt hàng đầy ắp tồn kho, không bán được, như sắt, xi măng, đường mía, TV màu, v.v.... Các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam lâm vào cảnh hàng ế ẩm (*Thời Báo Ngân Hàng*), mãi lực quần chúng bị tụt xuống. Mùa thu của nền kinh tế thị trường đã đến với Việt Nam. Thủ Tướng Võ văn Kiệt báo cáo trước Quốc Hội các quốc nạn: tham ô, ma túy và đề nghị những biện pháp "mạnh" chống các quốc nạn này.

III. KINH TẾ VIỆT NAM 1997: CHUYỂN ĐỔI CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ

Năm 1997, tình hình kinh tế toàn quốc và kinh tế vùng ĐBSCL có nhiều khó khăn, đầu năm giá quốc tế gạo và cà phê giảm, cuối năm do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng Thái Lan nên đầu tư quốc tế, du khách đến Việt Nam giảm. Tại ĐBSCL, vụ Đông Xuân giá sụt ở nhiều vùng chỉ còn 1.400-1.300 đồng/kg lúa, ảnh hưởng xấu đến thu nhập người nông dân và làm giảm diện tích giao trồng lúa Hè Thu. Biến động của thời tiết cũng không thuận tiện cho việc phát triển trồng lúa: đầu năm vụ Đông Xuân trễ khoảng 1 tháng do mưa nhiều và nước rút chậm, vụ Hè Thu phải gieo với các giống lúa cực ngắn ngày, tuy nhiên lũ ập đến trước 20 ngày so với các năm trước, khiến cho nông dân phải thu hoạch sớm chạy lũ, thiệt hại khoảng 400.000 tấn lúa. Sau vụ lúa Hè Thu phải thu hoạch sớm, cơn bão số 5 ập đến, gây thiệt hại chưa từng thấy tại ĐBSCL. Cá bè An Giang lỗ nặng, do sản xuất cá ba sa tăng nhiều và không tìm được thị trường xuất khẩu kịp thời. Năm 1997 là năm thứ tư mất mùa nuôi tôm sú vì nạn dịch tôm.

Tại khu vực Đông Nam Á, tháng 7 đã xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế Thái Lan. Một trong những nguyên nhân chính gây ra cuộc khủng hoảng này là vì Thái Lan mắc nợ quốc tế quá nhiều, đến trên 90 tỷ USD, lý do duy trì tỷ giá cứng và thấp khiến cho sản xuất và xuất khẩu của Thái Lan khó phát triển và nợ quốc tế tăng nhanh. Cuộc khủng hoảng này làm cho du khách và đầu tư quốc tế vào Việt Nam giảm, trong năm 1997, tuy

việc giải ngân vốn ODA tăng khá hơn và số dự án các năm trước được thi hành nhiều hơn, nên vốn nước ngoài rót vào Việt Nam không giảm, song nguồn thu ngoại tệ du khách và đầu tư quốc tế giảm, gây khó khăn cho Việt Nam các năm tới.

Suốt trong năm, đã xảy ra những vụ án lớn về kinh tế. Sau vụ Tamexco, ngân hàng cho rằng lại các khách hàng vay tiền lớn. Ngân hàng có hệ thống kế toán luôn luôn đích xác và được cập nhật hóa, nên việc kiểm tra các khách hàng cho thấy rất nhanh rằng một số khách đã vay vượt khả năng hoàn trả của doanh nghiệp như Epcos, Minh Phụng (báo đưa số vay đến 6.400 tỷ đồng), Máy xuất khẩu Quận 3, v.v.... Sau đó, lại phát hiện rằng tiền cho vay được cấp nhiều cho việc đầu cơ mua đất nhà, nhập khẩu, lưu thông. Có một số trường hợp cán bộ ngân hàng đã tham ô, cho vay sai chính sách, nói chung là tín dụng ngân hàng tài trợ cho các vụ việc cho vay "khác" hơn là cho xuất khẩu, sản xuất và đầu tư. Nạn nhập khẩu hàng lậu tiếp tục và đặc biệt là buôn lậu ma túy với số lượng quan trọng vào Việt Nam từ nhiều năm nay. Số trường hợp bị bệnh HIV-AIDS tiếp tục tăng.

Trong năm 1997, tình hình kinh tế khó khăn của 6 tháng cuối năm 1996 tiếp tục kéo dài. Hàng tháng, văn phòng Thủ Tướng đều có họp báo để thông báo những biện pháp để giải quyết những khó khăn trên. Ước GDP phát triển năm 1997 là 9%, đây là một con số khá nếu đối chiếu với những khó khăn rất lớn mà Việt Nam đã gặp trong năm 1997. Thành quả này có được do có một số chuyển đổi chính sách vĩ mô như sau:

Việc đáng chú ý đầu tiên là làm trong sạch hóa bộ máy chính quyền, đã được trình bày trên, qua việc xử lý nghiêm các vụ phạm pháp, như vụ Vũ

Xuân Trường, Phạm Huy Phước v.v.... Tháng 11, việc chống hàng lậu, hàng giả đã được tăng cường bằng biện pháp dán tem, như vậy lần đầu tiên đã thực hiện việc kiểm soát hàng lậu qua khâu phân phối thay vì trước đây chỉ kiểm soát hàng lậu qua hải quan ở các cửa khẩu mà thôi.

Biện pháp có tác dụng mạnh đối với việc giảm nhập khẩu là hạn chế quota hàng nhập khẩu (như cấm nhập tạm trong một thời gian 12 mặt hàng, trong đó có đường mía, giấy v.v....), tăng cường khâu chống nhập hàng lậu, kiểm soát các L/C trả chậm. Số nhập khẩu năm 1997 ước sấp xỉ năm 1996, nhưng do xuất khẩu tăng, nên thâm thủng từ 4 tỷ năm 1996 rút xuống còn khoảng 2,4 tỷ USD cho toàn năm 1997.

Năm 1997, lần đầu tiên từ 1991 ngân hàng áp dụng biện pháp tỷ giá mềm: trong năm tỷ giá tăng khoảng 1000 đồng từ tháng 2 đến các tháng cuối năm. Tỷ giá tăng như trên, trái với dự ước đoán của một số người bênh vực lập trường tỷ giá cứng, đã không thúc đẩy giá tăng nhiều. Trong suốt năm, giá chỉ tăng khoảng 6-7%.

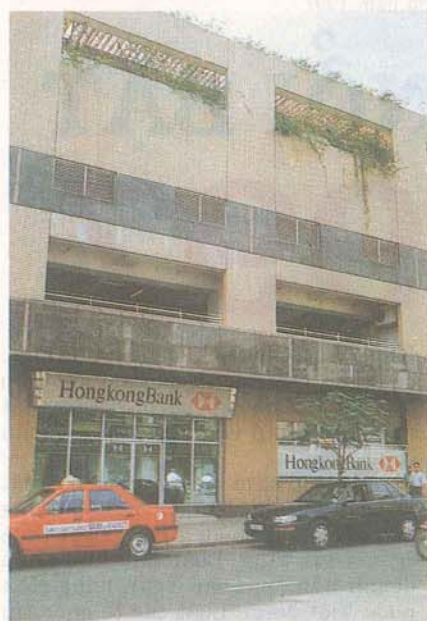
Nhà nước muốn mua lúa của nông dân với giá cao. Song do vụ Tamexco, ngân hàng yêu cầu các công ty mua lúa phải có tài sản thế chấp, do đó các công ty không vay được đủ tiền để mua lúa cũng như hạt điều của nông dân. Giá lúa và hạt điều đã rút xuống. Sau đó, ngân hàng đã có chủ trương cho vay không buộc phải thế chấp, nhưng vào tháng 5.1997 nông dân không còn nhiều lúa bán nữa.

Chính sách tăng tỷ giá và hạn chế nhập khẩu tuy có đạt một số kết quả nhưng chưa đủ để bảo vệ người nông dân.

Năm 1977 cũng phát hiện một số biến chuyển bất lợi về đầu tư nước ngoài. Doanh thu của một số doanh nghiệp trong nước bị sụt xuống, trước sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài, có kỹ thuật cao hơn, vốn mạnh hơn, được ưu đãi về thuế theo luật đầu tư, vay tiền của nước ngoài với lãi suất thấp hơn. Trong nhiều ngành như bia, nước ngọt, bột giặt, mỹ phẩm, khách sạn, v.v...., các doanh nghiệp nước ngoài đã đẩy lùi các doanh nghiệp Việt Nam. Sau vụ Tamexco, trong khi các ngân hàng Việt Nam đã dè dặt trong việc giao cho vay, các ngân hàng nước ngoài đã tung vốn thao túng thị trường tín dụng, khiến cho thị phần tín dụng của họ tăng thêm, trong khi thị phần của các ngân hàng Việt Nam sụt xuống. Trong ngành điện tử, trước đây các công ty Việt Nam chiếm lĩnh thị trường ráp máy TV màu, trong năm 1997, thị trường này chuyển qua các doanh nghiệp nước ngoài.

Đứng về số lượng vốn đầu tư, Việt Nam cũng đầu tư bằng, có thể nói là hơn số đầu tư của các doanh nghiệp

nước ngoài. Song đầu tư Việt Nam chủ yếu do nhà nước thực hiện, và vốn đầu tư này tập trung trong hạ tầng cơ sở, điện nước, giao thông, y tế, giáo dục. Còn đầu tư tư nhân Việt Nam chủ yếu được thực hiện trong việc xây dựng nhà cửa, thành lập các doanh nghiệp nhỏ, các nông trại khiêm nhường. Như vậy, lãnh vực công nghiệp, đặc biệt là lãnh vực làm hàng tiêu dùng cao cấp hầu như là một mảnh đất trống dành cho các doanh nghiệp nước ngoài, nếu có một số doanh nghiệp Việt Nam muốn chen chân vào cũng không nổi vì thiếu vốn và thiếu kỹ thuật, chưa kể sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu và hàng lậu. Do đó, năm 1997, công nghiệp cả nước chỉ tăng 13,2%, so với dự kiến 14-14,5%, trong đó khu vực quốc doanh tăng 10,98%, khu vực ngoài quốc



doanh 9,49%, khu vực đầu tư nước ngoài tăng đến 20,62% !. Những con số trên cho thấy nếu khuynh hướng này tiếp tục, thị phần của công nghiệp Việt Nam sẽ dần dần thu hẹp lại so với thị phần của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Một điều mà mọi người đều đồng ý là sự giảm sút mãi lực của quần chúng nhân dân từ tháng 6. 1996 đến cuối năm 1997. Lý do của sự giảm sút trên đây có thể lược kê như sau: do giá cà phê, khoai mì, hạt điều, cá ba sa An Giang, lúa Đồng Xuân ĐBSCL giảm, qua vụ nuôi hươu, nuôi trâu, nuôi gà công nghiệp bị lỗ nặng, qua thừa số nhân nhập siêu (khi nhập siêu thì tiền ngoại tệ ra đi không trở về và tiền Việt bị thu hút vào ngân hàng), - qua vụ việc một số doanh nghiệp bị phá sản, qua việc giảm số du khách và hoạt động du lịch, việc nhiều doanh nghiệp không bán được hàng vì hàng nhập khẩu hay

tồn kho còn nhiều v.v...., do giá nhà đất giảm, - tất cả các yếu tố trên hợp lại, tạo thành áp lực mạnh làm giảm mãi lực người dân. Đến lượt mãi lực người dân giảm khiến cho nhiều doanh nghiệp không bán được hàng, khiến cho khó khăn kinh tế lan rộng thêm, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, nhiều doanh nghiệp khác hoạt động cầm chừng, nhiều công nhân mất việc làm.

Ở trên chúng tôi đã nói đến chính sách "giảm phát". Các biện pháp giảm phát được áp dụng là: tỷ giá thấp, nhập siêu, đánh thuế cao trên các doanh nghiệp Việt Nam, lãi suất ngân hàng cao, ngân hàng hạn chế việc cho vay và ứng tiền cho nhà nước, hạn chế đầu tư, cho vay để nhập khẩu và các vụ việc "khác". Tất cả các biện pháp trên tập hợp lại kéo giá xuống, nhưng kết quả chung của nó là giảm bớt doanh thu, lợi nhuận của các doanh nghiệp Việt Nam. Các biện pháp chống lạm phát đưa đến đến kết quả là là nợ quốc tế tăng vọt, việc công nghiệp hoá hiện đại hoá tiến hành chậm vì đầu tư không tăng nhiều, nhân công không được toàn dụng, các doanh nghiệp ế hàng, không đóng được nhiều thuế cho nhà nước, không trả được nợ cho ngân hàng, khu vực các doanh nghiệp nước ngoài phát triển trong khi khu vực các doanh nghiệp Việt Nam co cụm lại... Từ con số trên 12.000 doanh nghiệp quốc doanh đầu các năm 90 nay chỉ còn khoảng 5.000. Nhiều doanh nghiệp có tình hình tài chính rất khó khăn. Thành công của chính sách chống lạm phát đưa đến khó khăn gần như nan giải cho kinh tế Việt Nam cũng như cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Do đó, năm 1988 cần phải rà lại các mục tiêu của chính sách vĩ mô quốc gia. Về mặt tiền tệ, lạm phát cần được phân tích như một sắc thuế đánh trên những người có lợi tức cố định, còn những người có thu nhập biến chuyển theo giá tăng có lợi hoặc ít bị thiệt hại. Sự bất công trên có thể sửa bằng chính sách tiền lương di động theo giá. Nhưng cũng cần phải lưu ý đến những "lợi" của lạm phát: như tạo nguồn thu cho ngân sách, cho các doanh nghiệp (được vay tiền), tạo vốn để đầu tư, tăng giá sản xuất, chống đình trệ, làm giảm gánh nặng của nợ theo thực giá, làm tăng doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp, tăng nguồn thuế cho nhà nước, nhân công có công ăn việc làm nhiều hơn, các doanh nghiệp có doanh thu và lợi nhuận cao hơn nhân công có việc làm nhiều hơn, các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn v.v.... Giữa 2 phương án: (1) phát triển GDP 12-15%, lạm phát 15-20% và (2) phát triển 8-9% lạm phát 4-5%, rõ ràng rằng phương án (1) giúp cho quá trình công nghiệp hoá và nâng cao mức sống nhanh hơn phương án (2) nhiều ■